

***Bài 8.* SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP**

Câu 1. Khoanh tròn chữ cái trước ý đúng.

- a) Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất nước ta là
- A. Đồng bằng sông Cửu Long. C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
B. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.
- b) Các cây công nghiệp được trồng nhiều ở Đông Nam Bộ là
- A. cà phê, chè, đậu tương. C. cao su, cà phê, chè, thuốc lá.
B. cao su, đậu tương, hồ tiêu, điều. D. đậu tương, hồ tiêu, chè.
- c) Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt đang thay đổi theo hướng
- A. tăng tỉ trọng cây lương thực; giảm tỉ trọng cây công nghiệp và các cây ăn quả, rau đậu.
B. giảm tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp; tăng tỉ trọng các cây ăn quả, rau đậu.

- C. giảm tỉ trọng cây lương thực và tăng tỉ trọng cây công nghiệp.
- D. tăng tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp; giảm tỉ trọng các cây ăn quả, rau đậu.

Câu 2. Cho bảng 8.1:

Bảng 8.1. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

Tiêu chí	Năm	
	1995	2007
Diện tích lương thực có hạt (nghìn ha)	7324,3	8304,7
Trong đó lúa (nghìn ha)	6765,6	7207,4
Sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	26142,5	43258,3
Trong đó lúa (nghìn tấn)	24963,7	38725,1

Nhận xét về vai trò của cây lúa ở nước ta.

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Cho bảng 8.2:

Bảng 8.2. MỘT SỐ TIÊU CHÍ VỀ SẢN XUẤT LÚA

Tiêu chí	Năm			
	1980	1990	2002	2007
Diện tích (nghìn ha)	5600	6043	7504	7207
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	20,8	31,8	45,9	49,8
Sản lượng lúa cả năm (triệu tấn)	11,6	19,2	34,4	35,9
Sản lượng lúa bình quân đầu người (kg)	217	291	432	422

a) Nhận xét sự biến động về diện tích, năng suất, sản lượng và bình quân lúa theo đầu người ở nước ta.

.....

.....

.....

b) Nguyên nhân nào dẫn tới sự biến động đó?

.....

Câu 4. Dựa vào hình 8.2. Lược đồ nông nghiệp Việt Nam, tr.30 SGK, hãy hoàn thành bảng sau:

SỰ PHÂN BỐ CỦA CÁC CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CHÍNH Ở NƯỚC TA

Vùng Các loại cây trồng, vật nuôi	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Lúa gạo							
Cà phê							
Cao su							
Chè							
Cây ăn quả							
Trâu, bò							
Lợn							
Thủy sản							

XX: Vùng trồng nhiều nhất

X: Vùng trồng nhiều

Câu 5. Dựa vào bảng 8.3:

Bảng 8.3. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1990 - 2007

Năm	Trâu <i>(nghìn con)</i>	Bò <i>(nghìn con)</i>	Lợn <i>(nghìn con)</i>	Gia cầm <i>(triệu con)</i>
1990	2854,1	3116,9	12260,5	107,4
1995	2962,8	3638,9	16306,4	142,1
2000	2897,2	4127,9	20193,8	196,1
2002	2814,4	4062,9	23169,5	233,3
2005	2922,2	5540,7	27435,0	219,9
2007	2996,4	6724,7	26560,7	226,0

Nhận xét tình hình phát triển của ngành chăn nuôi ở nước ta.

.....

.....

.....